Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2842.90.30

Mã HS	2842.90.30
Mô tả hàng hóa	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit / - Loại khác: / - - Fulminat, xyanat và thioxyanat khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 02:21:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/28429030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3706
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3706
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3706
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3686
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3647
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3647
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3647
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3647
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3647
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3647
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3685
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3685

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3685
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3685
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3685
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3685
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3689
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3689
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3689
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3689
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3689
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3689
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3689
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3653
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3649
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3649
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3649
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3649
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3649
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3649
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3649
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3649
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3649
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3649
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3649
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3649
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3696
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3696

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3696
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3696
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3696
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3696
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3693
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3693
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3693
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3693
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3693
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3693
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3701
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3701
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3701
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3701
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3701
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3701
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3672
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3672
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3672
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3672
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3672
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3672
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3674
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3674
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3674
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3674

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3674
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3674
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3672
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3672
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3672
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3672
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3672
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3672
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3672
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3693
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3693
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3693
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3693
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3693
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3693
RCEP B	2022	2022	0	B!D3693
RCEP B	2023	2023	0	B!E3693
RCEP B	2024	2024	0	B!F3693
RCEP B	2025	2025	0	B!G3693
RCEP B	2026	2026	0	B!H3693
RCEP B	2027	2027	0	B!I3693
RCEP C	2022	2022	0	C!D3693
RCEP C	2023	2023	0	C!E3693
RCEP C	2024	2024	0	C!F3693
RCEP C	2025	2025	0	C!G3693
RCEP C	2026	2026	0	C!H3693

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3693
RCEP D	2022	2022	0	D!D3693
RCEP D	2023	2023	0	D!E3693
RCEP D	2024	2024	0	D!F3693
RCEP D	2025	2025	0	D!G3693
RCEP D	2026	2026	0	D!H3693
RCEP D	2027	2027	0	D!I3693
RCEP E	2022	2022	0	E!D3696
RCEP E	2023	2023	0	E!E3696
RCEP E	2024	2024	0	E!F3696
RCEP E	2025	2025	0	E!G3696
RCEP E	2026	2026	0	E!H3696
RCEP E	2027	2027	0	E!I3696
RCEP F	2022	2022	0	F!D3693
RCEP F	2023	2023	0	F!E3693
RCEP F	2024	2024	0	F!F3693
RCEP F	2025	2025	0	F!G3693
RCEP F	2026	2026	0	F!H3693
RCEP F	2027	2027	0	F!I3693
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3388
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3388
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3388
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3388

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2842.90 có 4 dòng thuế; dòng 2842.90.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Fulminat, xyanat và thioxyanat khác.	2842.90.10 Natri arsenit; 2842.90.20 Muối của đồng hoặc crom; 2842.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2842.90.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2842.90.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3706), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.